

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,896,282,877,679	4,388,614,632,763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,000,246,094,247	1,298,619,003,857
1. Tiền	111		58,852,319,487	31,485,118,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,941,393,774,760	1,267,133,885,350
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150,798,172,049	128,384,747,714
1. Đầu tư ngắn hạn	121		159,502,772,049	138,167,027,714
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8,704,600,000)	(9,782,280,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,013,970,957,994	577,285,119,435
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	918,956,697,117	534,722,242,679
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	58,896,351,007	23,369,903,794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	41,027,804,756	28,275,058,286
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,909,894,886)	(9,082,085,324)
IV. Hàng tồn kho	140		2,464,315,121,644	2,228,389,598,540
1. Hàng tồn kho	141	V.5	2,491,281,852,992	2,301,566,070,320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26,966,731,348)	(73,176,471,780)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		266,952,531,745	155,936,163,217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,059,123,928	1,495,455,602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		206,639,654,930	92,657,134,536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	4,372,613,224	8,942,525,760
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	54,881,139,663	52,841,047,319



Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV năm 2013(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,766,050,328,721	1,864,585,653,003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75,821,969,160	112,489,382,844
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	75,821,969,160	112,489,382,844
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,552,541,104,795	1,645,650,809,029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,185,152,624,310	1,291,876,203,564
<i>Nguyên giá</i>	222		1,703,297,137,738	1,676,913,350,862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(518,144,513,428)	(385,037,147,298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	136,657,557,882	99,024,434,708
<i>Nguyên giá</i>	228		143,799,476,671	104,256,753,082
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7,141,918,789)	(5,232,318,374)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	230,730,922,603	254,750,170,757
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,180,000,000	9,068,753,530
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,180,000,000	2,180,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	7,000,000,000	7,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(111,246,470)
V. Lợi thế thương mại	260		13,642,622,486	16,731,518,186
V. Tài sản dài hạn khác	270		114,864,632,280	97,376,707,600
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	102,957,857,605	91,057,013,097
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	11,906,774,675	6,319,694,503
3. Tài sản dài hạn khác	273	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		7,662,333,206,400	6,269,931,803,952

CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ VÀO
 CÔNG NGHỆ

Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV năm 2013(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5,641,659,933,624	4,889,148,610,669
I. Nợ ngắn hạn	310		5,616,231,288,749	4,056,858,838,496
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	4,715,626,675,338	3,449,058,871,964
2. Phải trả người bán	312	V.17	558,089,288,849	135,868,027,758
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	16,797,187,237	8,525,302,719
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	16,889,617,525	18,446,907,372
5. Phải trả người lao động	315	V.20	108,358,151,736	38,688,257,921
6. Chi phí phải trả	316	V.21	103,767,152,783	105,484,633,458
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	22,127,186,241	211,370,253,272
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		74,576,029,040	89,416,584,032
II. Nợ dài hạn	330		25,428,644,875	832,289,772,173
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	-	828,632,880,684
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		22,068,981,770	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,359,663,105	3,656,891,489
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,584,345,602,431	1,310,050,470,480
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,584,345,602,431	1,310,050,470,480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(18,537,405,861)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		93,674,067,633	88,506,239,451
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32,423,167,608	58,470,998,521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,769,908,805	13,769,908,805
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	585,138,995,010	271,426,454,467
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		436,327,670,345	70,732,722,803
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,662,333,206,400	6,269,931,803,952

139

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
a. USD		975,292.14	664,110.00
b. JPY		28,304,539.00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Đơn vị tính: VND
			Năm 2013		Năm 2012		
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,809,619,195,447	2,130,717,443,266	11,206,430,460,422	7,965,666,905,962	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	27,493,067,188	9,125,707,184	94,480,405,091	29,164,778,420	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3,782,126,128,259	2,121,591,736,082	11,111,950,055,331	7,936,502,127,542	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,436,632,685,872	1,886,814,940,654	9,955,628,683,286	7,050,386,436,392	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	345,493,442,387	234,776,795,428	1,156,321,372,045	886,115,691,150	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	36,032,836,771	17,739,263,344	113,758,468,639	62,860,638,501	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	51,418,222,446	83,600,473,168	305,521,702,030	419,351,062,292	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		57,304,124,119	77,464,138,356	249,916,093,514	412,791,349,076	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	137,792,728,082	118,929,456,748	478,047,143,198	403,716,071,737	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	33,893,269,790	30,135,037,064	110,604,902,548	89,631,724,753	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.7	158,422,058,840	19,851,091,792	375,906,092,908	36,277,470,869	
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2,596,345,138	1,953,903,360	6,074,024,049	3,937,090,474	
12. Chi phí khác	32	VI.8	15,720,541,446	4,515,870,554	16,224,376,412	5,763,525,895	
13. Lợi nhuận khác	40	VI.8	(13,124,196,308)	(2,561,967,194)	(10,150,352,363)	(1,826,435,421)	
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	VI.9	145,297,862,532	17,289,124,598	365,755,740,545	34,451,035,448	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	9,560,934,317	6,531,248,977	55,439,349,822	9,301,474,368	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.9	(2,310,007,588)	1,513,414,312	(16,481,901,598)	(9,271,494,216)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	VI.10	133,426,920,627	12,271,289,933	293,834,489,125	15,878,066,864	
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			18,930,265,777	286,662,090	23,696,346,513	(961,777,658)	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			114,496,654,850	11,984,627,843	270,138,142,612	16,839,844,522	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10	1,645	3,882	3,882	241	

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2014



(Signature)

Lưu Minh Trung
Kế toán Trưởng

Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		365,755,740,545	34,451,035,448
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		156,186,041,032	151,886,043,097
- Các khoản dự phòng	03		(23,587,993,474)	12,287,115,500
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(5,458,113,509)	(3,207,118,308)
- Lãi lỗ do thanh lý tài sản	06		12,333,545,050	
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	07			(50,453,348,851)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	08		(91,672,955,319)	3,758,527,264
- Chi phí lãi vay	09		249,916,093,514	412,791,349,076
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		663,472,357,839	561,513,603,226
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(496,143,461,948)	(71,968,071,650)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(209,197,233,446)	160,996,257,751
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		472,170,427,373	(211,366,178,068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,363,171,524	16,710,816,154
- Tiền lãi vay đã trả	13		(250,634,149,070)	(411,196,349,073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(57,180,058,638)	(6,551,600,129)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(41,209,237,064)	(46,740,849,401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92,641,816,570	(8,602,371,190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(94,831,661,712)	(147,230,298,915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	919,594,405
3. Tăng tiền gửi có kỳ hạn	23			(114,575,988,828)
4. Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24			66,170,267,484
5. Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	25		(148,269,213,184)	-
6. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26		130,330,000,000	-
7. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	27			144,235,294,118
8. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	28		371,824,000	-
9. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		82,192,249,076	52,456,220,928
10. Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	30		-	-
11. Tiền chi cho các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	31		-	4,556,157,655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(30,206,801,820)	6,531,246,847

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV năm 2013 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2013	Năm 2012
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	305,092,110,895	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(18,537,405,861)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,588,471,492,808	9,939,364,492,628
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,146,718,807,114)	(9,724,216,257,626)
5. Thặng dư vốn cổ phần của MPHG chia cho MP	35		79,806,684,936	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(168,272,812,250)	(6,094,297,579)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		639,841,263,414	209,053,937,423
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		702,276,278,164	206,982,813,080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1,298,619,003,857	1,092,050,143,361
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(649,187,774)	(413,952,584)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2,000,246,094,247	1,298,619,003,857

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Lê Văn Điệp
P. Tổng giám đốc

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

HÀNG TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTCho năm tài chính kết thúc ngày **31 tháng 12 năm 2013****Thuyết minh Báo cáo tài chính.****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV năm 2013**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú, Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý, Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát, Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang, Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú, Công ty chế biến thủy sản Minh Phú Hậu Giang, Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú, Công ty TNHH ITV nuôi tôm sinh thái Minh Phú, Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An , Công ty TNHH ITV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền và Mseafood Corporation, (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, thương mại, dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản; Nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu về chế biến hàng xuất khẩu; Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng; Thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, Nuôi trồng thủy sản, kinh doanh giống thủy sản, kinh doanh thức ăn thủy sản và vật tư máy móc thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản, kinh doanh tòa nhà cao ốc, văn phòng cho thuê.

Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú là Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 2000393273 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Cổ phiếu công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

4 Tổng số các công ty con được hợp nhất : 10

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất :

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Khu Công nghiệp phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	97,50 %	97,50 %
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Áp Thạnh Điền, xã Lý Văn Lâm, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	95,00%	95,00%
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Áp Cảng, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	99,10%	99,10%
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	98,50%	98,50%
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú – Hậu Giang	Khu Công nghiệp sông hậu - giai đoạn 1 , Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	67.5%	67.5%
Công ty TNHH ITV sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	Áp 1, xã Trí Phái, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	100%	100%
Công ty TNHH ITV nuôi tôm sinh thái Minh Phú (*)	Xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	100%	100%
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Áp An Bình, xã Lộc An, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH ITV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Áp Cảng, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	100%	100%
Mseafood Corporation	California – Hoa Kỳ	90%	90%

Hàng năm, các công ty con được hợp nhất

(*) Các cổ đông của Công ty, tại đại hội cổ đông thường niên ngày 16 tháng 5 năm 2013, đã quyết định giải thể Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú. Kết thúc kỳ báo công ty này đã hoàn thành việc giải thể.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2013 của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung số : 210/2009/TT-BTC về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đánh giá hay trình bày các công cụ tài chính trong các báo cáo tài chính của công ty.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như tất cả các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nằm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất trong kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua và phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

8 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	4-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 27 năm.

11 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 43 – 50 năm, chi phí đền bù giải tỏa, san lấp mặt bằng được khấu hao trong 04 - 12 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-10 năm.

13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

15 Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

17 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ mười hai tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 01% cho đến 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

19 Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

20 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các Công ty con

Công ty Mseafood

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế.

Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty cổ phần Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm năm kể từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú – Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong chín năm tiếp theo. Các qui định về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng xác định rõ rằng nếu Công ty không có lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tục kể từ năm đầu tiên có doanh thu, thời gian miễn thuế sẽ được tính từ năm thứ tư ngay cả khi

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép Công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú – Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2010 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2011 đến năm 2019.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2011 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2018.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Lộc An có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú – Lộc An cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên công ty có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm tiếp theo. Các qui định về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng xác định rõ rằng nếu Công ty không có lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tục kể từ năm đầu tiên có doanh thu, thời gian miễn thuế sẽ được tính từ năm thứ tư ngay cả khi công ty không có lợi nhuận chịu thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Minh Phú – Lộc An vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Tôm sinh thái Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2010 đến năm 2024 và được giảm 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tôm sinh thái Minh Phú cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Các cổ đông của Công ty, tại đại hội cổ đông thường niên ngày 16 tháng 5 năm 2013, đã quyết định giải thể Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú. Kết thúc kỳ báo công ty này đã hoàn thành việc giải thể.

Công ty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền

Công ty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 05 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở ở nước ngoài được qui đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được qui đổi sang VND theo tỷ giá bình quân trong năm. Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở ở nước ngoài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế liên quan đến cơ sở ở nước ngoài đó được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý liên quan đến giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả phát sinh trong quá trình mua cơ sở ở nước ngoài được coi là tài sản của Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày mua.

23 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các Công ty trong Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

24 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	28,095,352,945	14,508,151,434
Tiền gửi ngân hàng	30,756,966,542	16,976,967,073
Các khoản tương đương tiền *	1,941,393,774,760	1,267,133,885,350
Cộng	2,000,246,094,247	1,298,619,003,857

* Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

2 Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	14,811,109,411	11,267,580,000
Đầu tư ngắn hạn khác	144,691,662,638	126,899,447,714
- Tiền gửi tiết kiệm và chứng chỉ tiền gửi từ 03 tháng trở lên đến 1 năm *	137,385,154,060	119,153,170,936
- Đầu tư ngắn hạn khác **	7,306,508,578	7,746,276,778
Cộng	159,502,772,049	138,167,027,714

* Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên đến 01 năm.

** Khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho công ty.

3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Số đầu năm	<u>9,782,280,000</u>
Tăng trong kỳ	(1,077,680,000)
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>8,704,600,000</u>

4 Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	17,780,781,781	13,069,588,746
Khách hàng nước ngoài	901,175,915,336	521,652,653,933
Cộng	<u>918,956,697,117</u>	<u>534,722,242,679</u>

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại các ngân hàng thương mại thuyết minh V.20

5 Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	5,249,901,149	23,369,903,794
Khách hàng nước ngoài	53,646,449,858	-
Cộng	<u>58,896,351,007</u>	<u>23,369,903,794</u>

Khoản trả trước cho nhà cung cấp là khoản chi ứng trước cho việc mua máy móc, nguyên vật liệu và dịch vụ phục vụ cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

6 Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	10,620,158,717	4,430,530,163
Phải thu người lao động (*)	7,377,161,909	8,580,952,385
Phải thu từ thanh lý đơn vị đầu tư	-	5,786,178,618
Phải thu khác	23,030,484,130	9,477,397,120
Cộng	<u>41,027,804,756</u>	<u>28,275,058,286</u>

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không chịu lãi, và được hoàn trả khi có yêu cầu.

7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số đầu năm	<u>(9,082,085,324)</u>
Tăng trong kỳ	
Hoàn nhập trong kỳ	4,172,190,438
Số dư cuối kỳ	<u>(4,909,894,886)</u>

8 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	104,484,305,999	99,623,083,096
Công cụ, dụng cụ, Chi phí SX dở dang	20,092,750,403	86,939,795,679
Thành phẩm, hàng hóa	2,366,704,796,590	2,115,003,191,545
Cộng	<u>2,491,281,852,992</u>	<u>2,301,566,070,320</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(26,966,731,348)</u>	<u>(73,176,471,780)</u>
Giá trị thuần của hàng tồn kho	<u>2,464,315,121,644</u>	<u>2,228,389,598,540</u>

11/2/2024

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	<u>(73,176,471,780)</u>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(27,926,858,725)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	74,136,599,157
Số cuối kỳ	<u>(26,966,731,348)</u>

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh V.20)

9 Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	<u>1,495,455,602</u>
Tăng trong kỳ	3,149,396,914
Hoàn nhập trong kỳ	<u>(3,585,728,588)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1,059,123,928</u>

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

10 Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ**11 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước****12 Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	53,778,375,794	51,808,029,928
Ký quỹ	1,102,763,869	1,033,017,391
Cộng	<u>54,881,139,663</u>	<u>52,841,047,319</u>

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	<u>585,742,501,892</u>	<u>954,196,241,173</u>	<u>119,412,621,682</u>	<u>17,561,986,115</u>	<u>1,676,913,350,862</u>
Tăng trong kỳ	56,257,930,807	13,816,624,954	7,239,774,000	1,690,593,634	79,004,923,395
Mua mới	3,565,299,964	12,709,843,552	7,133,674,000	86,353,000	23,495,170,516
XDCB hoàn thành	52,536,514,233	1,106,781,402	106,100,000	1,596,136,800	55,345,532,435
Chênh lệch tỷ giá	156,116,610	-	-	8,103,834	164,220,444
Giảm trong kỳ	21,737,900,819	20,876,081,680	5,943,915,965	4,063,238,055	52,621,136,519
Xóa sổ	10,270,720,549	947,553,450	5,430,978,562	55,935,000	16,705,187,561
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	11,467,180,270.00	19,928,528,230.00	512,937,403.00	4,007,303,055.00	35,915,948,958.00
Giảm khác	620,262,531,880	947,136,784,447	120,708,479,717	15,189,341,694	1,703,297,137,738
Số cuối kỳ	<u>620,262,531,880</u>	<u>947,136,784,447</u>	<u>120,708,479,717</u>	<u>15,189,341,694</u>	<u>1,703,297,137,738</u>
Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	<u>87,317,754,389</u>	<u>260,599,829,790</u>	<u>30,151,176,922</u>	<u>6,968,386,197</u>	<u>385,037,147,298</u>
Tăng trong kỳ	41,672,182,390	91,505,997,546	15,992,763,926	1,848,855,023	151,019,798,885
Phân bổ trong kỳ	41,647,859,132	91,505,997,546	15,992,763,926	1,841,322,638	150,987,943,242
Chênh lệch tỷ giá	24,323,258	-	-	7,532,385	31,855,643
Giảm trong kỳ	6,165,994,266	7,665,996,772	1,621,996,222	2,458,445,495	17,912,432,755
Xóa sổ	2,567,884,278	415,739,404	1,359,119,079	28,899,750	4,371,642,511
Phân loại lại	3,598,109,988	7,250,257,368	262,877,143	2,429,545,745	13,540,790,244
Số cuối kỳ	<u>122,823,942,513</u>	<u>344,439,830,564</u>	<u>44,521,944,626</u>	<u>6,358,795,725</u>	<u>518,144,513,428</u>

11/11/2023 9:00:00 AM

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	498,424,747,503	693,596,411,383	89,261,444,760	10,593,599,918	1,291,876,203,564
Số cuối kỳ	497,438,589,367	602,696,953,883	76,186,535,091	8,830,545,969	1,185,152,624,310

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	101,885,220,791	2,371,532,291	104,256,753,082
Tăng trong kỳ	39,655,207,257	441,791,132	40,096,998,389
Mua mới	-	441,791,132	441,791,132
XDCB hoàn thành	39,470,565,783	-	39,470,565,783
Chênh lệch tỷ giá	184,641,474	-	184,641,474
Giảm trong kỳ	38,485,207	515,789,593	554,274,800
Xóa sổ	38,485,207	74,204,593	112,689,800
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	441,585,000	441,585,000
Số cuối kỳ	141,501,942,841	2,297,533,830	143,799,476,671

Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	4,243,103,946	989,214,428	5,232,318,374
Tăng trong kỳ	1,793,670,515	315,531,575	2,109,202,090
Phân bổ trong kỳ	1,793,670,515	315,531,575	2,109,202,090
Giảm trong kỳ	38,485,207	161,116,468	199,601,675
Xóa sổ	38,485,207	74,204,593	112,689,800.00
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	86,911,875	86,911,875
Số cuối kỳ	5,998,289,254	1,143,629,535	7,141,918,789

Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	97,642,116,845	1,382,317,863	99,024,434,708
Số cuối kỳ	135,503,653,587	1,153,904,295	136,657,557,882

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	254,750,170,757
Tăng trong kỳ	70,894,700,064
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(94,913,948,218)
Số dư cuối kỳ	230,730,922,603

19
 G
 PH
 NT
 NE
 AL

16 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300108975 ngày 24 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, vốn góp của Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú vào Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang là 80,000,000,000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú đã đầu tư 2,180,000,000 VND, tương đương 0,79% vốn điều lệ của Công ty cổ phần cảng Minh Phú Hậu Giang. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang là 78,420,000,000 VND.

17 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau ^(a)	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	7,000,000,000	7,000,000,000

^{a)} Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau tương đương 10% vốn điều lệ

18 Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	91,057,013,097
Tăng trong kỳ	14,741,402,198
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	97,850,000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và vô hình (*)	22,729,831,839
Phân bổ trong kỳ	(25,351,237,104)
Chuyển sang tài sản ngắn hạn	(317,002,425)
Số dư cuối kỳ	102,957,857,605

(*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45, được phân loại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh V.13 và V.14) và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

Khoản chi phí trả trước đầu năm thể hiện khoản chi phí trả tiền thuê đất phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản tại công con Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An .

Các chi phí trả trước dài hạn khác trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số IV.21.

20 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân Hàng	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng đầu tư và phát triển – CN Cà Mau	85,435,800,000	686,329,379,572	(315,726,967,437)	456,038,212,135.00
Ngân hàng TMCP công thương – CN Cà Mau	2,666,236,503,559	10,248,922,463,570	(9,202,424,268,611)	3,712,734,698,518
Ngân hàng Quốc tế VIB -CN Cà Mau	-	266,785,704,526	(188,805,568,678)	77,980,135,848
Ngân hàng TMCP ngoại thương – CN Cà Mau	213,856,890,180	772,131,601,135	(685,834,584,670)	300,153,906,645.00
Ngân Hàng HSBC (VN)	99,231,378,225	569,220,841,056	(499,732,497,089)	168,719,722,192
Vay Ngân hàng nước ngoài	83,312,000,000	-	(83,312,000,000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả				
Trái phiếu Vietinbank	200,000,000,000	500,000,000,000.0	(700,000,000,000.0)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	100,986,300,000	51,495,880,000	(152,482,180,000)	-
Cộng	3,449,058,871,964	13,094,885,869,859	(11,828,318,066,485)	4,715,626,675,338

12/12/2011
TÀI HỮU
PI
-T-

Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân Hàng HSBC(VN) dùng để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.

21 Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	437,704,025,659	130,957,464,576
Nhà cung cấp nước ngoài	120,385,263,190	4,910,563,182
Cộng	558,089,288,849	135,868,027,758

22 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	10,377,221,380	2,105,336,862
Nhà cung cấp nước ngoài	6,419,965,857	6,419,965,857
Cộng	16,797,187,237	8,525,302,719

23 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	78,557,528	47,273,000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,252,558,072	17,318,452,460
Thuế thu nhập cá nhân	1,558,501,925	1,061,148,212
Các loại thuế khác	-	20,033,700
Cộng	16,889,617,525	18,446,907,372

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Muối tinh chế	Không chịu thuế
Tôm nguyên liệu, tôm sơ chế, thức ăn nuôi tôm	5%
Thành phẩm tôm đã hấp chín	10%

Lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản và sản xuất tôm giống thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng nên thuế giá trị gia tăng đầu vào của Công ty TNHH thủy sản Minh Phú - Kiên Giang và Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú, Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú Lộc An, Công ty TNHH ITV nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền không được khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định

24 Phải trả người lao động
Tiền lương phải trả cán bộ CNV

25 Chi phí phải trả

Là khoản trích trước thuế chống bán phá giá, tại ngày kết thúc kỳ báo cáo khoản này chưa được quyết toán. Thuế chống bán phá giá phải trả do tập đoàn ước tính có thể thay đổi theo số thuế thực phải trả được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài

11/2/2024
18/11/2024

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
26 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	6,727,187,750	175,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,000,000,000	11,000,000,000
Lãi vay phải trả	-	16,594,132,719
Hoa hồng môi giới xuất khẩu	392,099,083	392,099,083
Tiền thuê đất phải trả	4,513,839,116	4,779,359,064
Các khoản phải trả khác	2,494,060,292	3,604,662,406
Cộng	22,127,186,241	211,370,253,272

27 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	89,416,584,032	
Tăng trong kỳ	-	
Chi quỹ trong kỳ	14,840,554,992	
Số dư cuối kỳ	74,576,029,040	
Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP công thương – CN Cà Mau	-	429,619,180,684
Trái phiếu	-	700,000,000,000
	-	1,129,619,180,684
Nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	-	(309,986,300,000)
Phải trả sau 12 tháng	-	819,632,880,684

Khoản vay đầu năm của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Minh Phú Hậu Giang, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Trái phiếu Vietinbank ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 03 năm, phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2011, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần, tiền lãi ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 03 năm 2014.

28 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	3,656,891,489
Số trích lập bổ sung	2,241,995,779
Số đã chi	(2,539,134,169)
Số dư cuối kỳ	3,359,753,099

29 Biến động của vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số dư đầu năm trước	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm trước
Vốn chủ sở hữu	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
Thặng dư cổ phần	177,876,869,236	-	-	177,876,869,236
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	88,506,239,451	-	-	88,506,239,451
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	531,210,227,608	16,839,844,522	(276,623,617,663)	271,426,454,467
Quỹ đầu tư phát triển	41,298,066,764	36,092,071,956	(18,919,140,199)	58,470,998,521
Quỹ dự phòng tài chính	-	13,769,908,805	-	13,769,908,805
Cộng	1,538,891,403,059	66,701,825,283	(295,542,757,862)	1,310,050,470,480

Năm nay				
Vốn chủ sở hữu	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
Thặng dư cổ phần	177,876,869,236	-	-	177,876,869,236
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	88,506,239,451	5,167,828,182		
Cổ phiếu quỹ	-	(18,537,405,861)	-	(18,537,405,861)
Lợi nhuận chưa phân phối	271,426,454,467	349,926,745,476	(36,214,204,933)	585,138,995,010
Quỹ đầu tư phát triển	58,470,998,521		(26,047,830,913)	32,423,167,608
Quỹ dự phòng tài chính	13,769,908,805	-	-	13,769,908,805
Cộng	1,310,050,470,480	336,557,167,797	(62,262,035,846)	1,584,345,602,431

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Số đầu năm	70,732,722,803
Đầu tư thêm trong kỳ	305,092,110,895
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	23,696,346,513
Chênh lệch tỷ giá tính cho cổ đông thiểu số	574,203,130
Lợi nhuận lũy kế phân bổ lại cho cổ đông thiểu số (đầu tư thêm)	36,232,287,004
Số dư cuối kỳ	436,327,670,345

30 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	70,000,000

Cổ phiếu quỹ

*Cổ phiếu phổ thông	(630,560)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	69,369,440	70,000,000

Theo biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú số 12/HDQT.MPC.12 ngày 27 tháng 12 năm 2012, Hội đồng quản trị quyết định mua 1.000.000 cổ phiếu quỹ trên thị trường chứng khoán với giá trị trường. Cổ phiếu quỹ đã được mua từ ngày 10 tháng 4 năm 2013 đến ngày 9 tháng 5 năm 2013.

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Tổng doanh thu	3,809,619,195,447	11,206,430,460,422
Các khoản giảm trừ doanh thu:	27,493,067,188	94,480,405,091
- Hàng bán bị trả lại	26,908,865,455	93,896,203,358
- Giảm giá hàng bán	584,201,733	584,201,733
Doanh thu thuần	3,782,126,128,259	11,111,950,055,331

2 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

TUYỂN DỤNG

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	29,057,463,315	91,564,719,319
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,505,868,613	21,724,244,477
Doanh thu tài chính khác	469,504,843	469,504,843
Cộng	36,032,836,771	113,758,468,639
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
4 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	57,304,124,119	249,916,093,514
Chi phí tài chính khác	(5,885,901,673)	55,605,608,516
Cộng	51,418,222,446	305,521,702,030
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
5 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4,801,160,205	13,602,315,875
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297,671,785	2,011,862,500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63,453,432	248,951,863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110,503,425,048	397,713,263,652
Chi phí khác	22,127,017,612	64,470,749,308
Cộng	137,792,728,082	478,047,143,198
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	19,345,009,381	51,851,247,678
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,165,398,301	3,475,915,450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,320,881,603	6,313,761,475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,388,009,380	15,598,452,300
Chi phí khác	10,673,971,126	33,365,525,646
Cộng	33,893,269,790	110,604,902,548
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:		
Số Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	70,000,000	
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	(630,560)	
Số Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	69,369,440	
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	(405,963)	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	69,594,038	
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114,496,654,850	270,138,142,612
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114,496,654,850	270,138,142,612
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,594,038	69,594,038
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,645	3,882
8 Quản lý rủi ro tài chính		
Tổng quan		
Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:		
Rủi ro tín dụng		

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản dài hạn khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	1,972,150,741,302	1,284,110,852,423
Tiền gửi có kỳ hạn	137,385,154,060	119,153,170,936
Các khoản cho vay	7,306,508,578	7,746,276,778
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,007,112,224,798	553,915,215,641
Cộng	3,123,954,628,738	1,964,925,515,778

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Khoản cho hộ nuôi tôm vay

Khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn có thể thu hồi khoản vay này bằng việc thu mua tôm thu hoạch được trong tương lai.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Tình trạng rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Tập đoàn còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 60 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Tập đoàn tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

Số đầu năm	(9,082,085,324)
Tăng trong kỳ	
Hoàn nhập trong kỳ	4,172,190,438
Số dư cuối kỳ	(4,909,894,886)

98
C
C
PE
M
24

b Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

c Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro hối đoái

Tập đoàn chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái	JPY	USD	Số đầu năm
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,304,539	264,234	664,110
Phải thu khách hàng	46,873,726	46,433,421	15,856,451
Các tài sản tiền tệ khác	-	-	525,195
Phải trả người bán	-	(2,039,466)	(235,657)
Vay ngắn hạn	-	(96,048,981)	(133,166,795)
Vay dài hạn	-	-	(9,447,014)
Các khoản nợ tiền tệ khác	-	-	(1,135,862)
Cộng	75,178,265	(51,390,793)	(126,939,572)
Tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:	200	21,110	20,815

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD (mạnh lên 1%)	(9,356,680,175)	(22,112,702,630)
JPY (yếu đi 19%)	(11,499,260,728)	-

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1,972,150,741,302	1,267,133,885,350
Các khoản tương đương tiền	137,385,154,060	119,153,170,936
Tiền gửi có kỳ hạn	2,109,535,895,362	1,386,287,056,286
Cộng		
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	30,756,966,542	16,976,967,073
Tiền gửi ngân hàng	(4,715,626,675,338)	(3,148,072,571,964)
Các khoản vay ngắn hạn	-	(1,129,619,180,684)
Vay dài hạn	(4,684,869,708,796)	(4,260,714,785,575)
Cộng		

30
ON
OI
DAN
INI
MAI

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Tập đoàn chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính ngắn hạn xấp xỉ giá trị hợp lý do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ này.

Giá trị hợp lý của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi và vay dài hạn - được phân loại là nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị phân bổ - dựa trên giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường không khác biệt nhiều so với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của tài sản và nợ dài hạn khác nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,605,411,242,529	9,368,048,703,684
Chi phí nhân công	237,861,095,484	702,255,351,839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38,006,742,167	154,910,866,625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190,889,404,090	534,173,393,054
Chi phí khác	20,523,488,720	159,563,988,793
Cộng	4,092,691,972,989	10,918,952,303,994

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

1 Công nợ phải thu

<u>Tên giao dịch bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
a Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú (Công ty mẹ)		
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	248,228,856,969
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	210,975,978,222
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	37,011,901,187

10
 3
 H
 H
 P
 -T-

	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	34,948,249,634
	Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	23,522,089,318
	Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	7,237,834,553
b	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
	Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	8,330,428,200
c	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang		
	Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	5,206,952,939
	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	169,915,400
	Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,040,000,000
	Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,307,461,981
d	Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú		
	Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,170,125,889
	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
	Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	158,306,191,769
	Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	344,000,749,511
e	Cty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú		
	Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,288,500,000
	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	10,400,000
	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,793,163,500
f	Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền		
	Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	14,362,888,668
	Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	155,824,500
g	Công ty Mseafood Corporation		
	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	4,571,159,400
	Cộng công nợ phải thu		1,103,638,671,640

2 Công nợ phải trả

	Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a	Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú		
	Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	21,216,872,670
	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	158,306,191,769
	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	5,206,952,939
b	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		
	Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	4,571,159,400
	Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	210,975,978,222
c	Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
	Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	37,011,901,185
d	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang		
	Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	34,948,249,634
	Cty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,793,163,500
e	Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú		
	Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	155,824,500
	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,307,461,981
f	Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
	Cty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	10,400,000
	Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	169,915,400
g	Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An		
	Cty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,288,500,000
	Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	23,522,089,318

Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,170,125,889
h Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền		
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,040,000,000
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	383,850,549
i Công ty Mseafood Corporation		
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	344,000,749,515
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	248,228,856,969
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	8,330,428,200
Cộng công nợ phải trả		1,103,638,671,640

3 Công nợ phải thu khác

Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú		
Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Thu khác	36,109,990,809
Cộng công nợ phải thu khác		36,109,990,809

4 Công nợ phải trả khác

Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả khác	36,109,990,809
Cộng công nợ phải trả khác		36,109,990,809

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

4 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán, hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .


Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng


 Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú
 Mã số thuế: 8668393273
 TP. Cà Mau
 Ngày 20 tháng 02 năm 2014

Lê Văn Điệp
 P. Tổng Giám đốc

